**Kinh nghiệm quốc tế về vai trò của nhà nước trong hỗ trợ DNNVV: bài học cho Việt Nam**

# TÓM TẮT

DNNVV ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, là lực lượng sản xuất chính, tạo ra công ăn việc làm và góp phần ổn định xã hội. Do đặc điểm dễ bị tổn thương của DNNVV, nên Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc đưa ra các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV. Chuyên đề này thực hiện xem xét, đánh giá các kinh nghiệm hỗ trợ phát triển DNNVV từ các nước phát triển và đang phát triển gồm Mỹ, Hàn Quốc và Malaysia. Từ đó đúc rút ra một số bài học về việc nâng cao vai trò của nhà nước trong việc hỗ trợ phát triển DNNVV tại Việt Nam.

# 1. Tổng quan về vai trò của Nhà nước trong hỗ trợ DNNVV

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế. Trong khu vực doanh nghiệp Việt Nam, các DNNVV chiếm số lượng rất lớn, có đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, góp phần tăng thu nhập cho dân cư, ổn định xã hội. Cụ thể, DNNVV chiếm khoảng 98,1% trong tổng số doanh nghiệp trên cả nước, đóng góp khoảng 45% GDP, 31% vào tổng thu ngân sách nhà nước và thu hút hơn 5 triệu việc làm [1]. Như vậy, có thể nói, DNNVV được xem như lực lượng sản xuất quan trọng của nền kinh tế, tạo ra của cải vật chất, công ăn việc làm và góp phần ổn định xã hội.

Vai trò hỗ trợ của Nhà nước trong việc hỗ trợ DNNVV có sự thay đổi theo từng thời kỳ, mức độ hỗ trợ và xu hướng ngày càng hướng tới sự hiệu quả của sự hỗ trợ. Phương thức hỗ trợ của Nhà nước với DNNVV có thể là phương thức hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp (Nhà nước đóng vai trò xây dựng chính sách). Với quan niệm, nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho DNNVV thì vai trò của Nhà nước thường bị dàn trải, phạm vi quản lý rộng, và khả năng hỗ trợ khả năng không đạt được hiệu quả cao. Mặc khác, với quan niệm nhà nước hỗ trợ DNNVV một cách gián tiếp như tạo ra khung pháp luật thống nhất, và chi tiết, chính sách hỗ trợ một cách rõ ràng. Khi đó, vai trò của DNNVV chủ yếu là hỗ trợ, giám sát và quy định các chính sách, đồng thời trách nhiệm hỗ trợ DNNVV cũng được chia sẻ bớt cho các doanh nghiệp thuộc khu vực ngoài nhà nước thực hiện.

Tại Việt Nam, từ những năm 1990, vai trò hỗ trợ của Nhà nước được tập trung, chú trọng nhiều hơn vào việc tạo điều kiện thuận lợi về môi trường kinh doanh để hỗ trợ doanh nghiệp phát triển. Tuy nhiên, vai trò của Nhà nước trong hỗ trợ DNNVV vẫn luôn có sự điều chỉnh một cách linh hoạt để phù hợp với điều kiện, tình hình phát triển thực tế.

Trong những năm qua, khu vực DNNVV đã có những bước phát triển đáng kể, đóng góp to lớn vào sự phát triển kinh tế. Đảng và Nhà nước luôn đặc biệt đánh giá cao vai trò, vị trí cộng đồng của DNNVV, luôn xem đây là lực lượng sản xuất rất quan trọng góp phần vào tăng trưởng kinh tế, việc làm, thu nhập của người lao động, và nền kinh tế đất nước. Tính tới cuối tháng 12/2019, DNNVV hiện chiếm trên 97% tổng số doanh nghiệp, trung bình hằng năm đóng góp khoảng trên 40% GDP, trên 30% ngân sách nhà nước và tạo công ăn việc làm cho hơn 5 triệu lao động. Tuy vậy, nhìn chung, phần lớn DNNVV tại Việt Nam vẫn thuộc nhóm quy mô siêu nhỏ và nhỏ, hiệu quả kinh tế tương đối thấp so với các loại hình doanh nghiệp khác. DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn, chỉ khoảng 1/5 hoạt động trong lĩnh vực sản xuất [2]. Khả năng tiếp cận các nguồn lực cho sản xuất kinh doanh, đặc biệt là tín dụng, đất đai, khoa học – công nghệ, của khu vực DNNVV còn không ít hạn chế. Hệ quả là DNNVV chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực đơn giản, giá trị gia tăng thấp, hạn chế nguồn lực đầu tư vào khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo – những yếu tố quan trọng cho sự phát triển trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Nhận thức được tiềm năng phát triển cũng như khó khăn của khu vực DNNVV, thời gian qua, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích, hỗ trợ để phát triển khu vực DNNVV tại Việt Nam. Thực hiện chủ trương theo Nghị quyết số 10/NQ-TW ngày 03/6/2017, Nhà nước đã thể chế hóa, ban hành luật và nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan để tạo thuận lợi cho DNNVV hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tiêu biểu như việc ban hành và triển khai có hiệu lực của Luật số 04/2017/QH14 Luật hỗ trợ DNNVV. Sau khi Luật Hỗ trợ DNNVV có hiệu lực thực thi hơn 2 năm và đã tạo ra khung pháp lý cơ bản để các bộ, ngành, địa phương triển khai nhiều nội dung DNNVV. Cụ thể, Nghị định 39/2018/NĐ-CP được ban hành để quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV, bao gồm: Điều 4 (Tiêu chí xác định DNNVV), Điều 14 (Hỗ trợ thông tin, tư vấn, và pháp lý), Điều 15: Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, Điều 16 (hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh), Điều 17 (Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo), Điều 19 (Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị).

Hoạt động hỗ trợ là một trong các yếu tố bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển bền vững của DNNVV. Hoạt động hỗ trợ của Nhà nước được tiến hành theo những trình tự, thủ tục chặt chẽ do pháp luật quy định và trên cơ sở những nguyên tắc nhất định. Bên cạnh sự hỗ trợ từ phía Nhà nước thì trong quá trình hoạt động DNNVV còn cần nhận được sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân khác. Với quan điểm Nhà nước chủ yếu hỗ trợ DNNVV thông qua tạo cơ chế (thuế, đất đai…) để khuyến khích khu vực tư nhân, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia vào hỗ trợ DNNVV, Nhà nước chỉ đảm bảo một phần nguồn lực để hỗ trợ DNNVV, chú trọng tạo cơ chế thuận lợi và khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đóng góp, tham gia hỗ trợ DNNVV theo các chính sách, chương trình.

# 2. Kinh nghiệm quốc tế về vai trò của nhà nước trong hỗ trợ DNNVV

Khuyến khích, hỗ trợ phát triển DNNVV là một trong những chủ đề chính sách rất quan trọng đối với hầu hết các quốc gia trên thế giới, dù ở trình độ phát triển rất khác nhau. Điều này xuất phát từ vai trò của khu vực DNNVV như việc đóng góp vào phát triển kinh tế, tạo công ăn, việc làm cho người lao động,...Vì vậy, việc xây dựng và triển khai các chính sách đối với khu vực DNNVV dường như là một trong những ưu tiên ở rất nhiều quốc gia, kể cả ở các nước có nền kinh tế phát triển, và đang phát triển.

Mỗi quốc gia đều có các chính sách và biện pháp khuyến khích, hỗ trợ DNNVV khác nhau về phạm vi, thời gian, và cách thức áp dụng nhưng những thành công của một số nền kinh tế lớn trong việc thực hiện các chính sách hỗ trợ DNNVV cũng là những bài học kinh nghiệm quý báu cần được học tập, nghiên cứu để nâng cao vai trò của nhà nước trong hỗ trợ DNNVV. Chuyên đề thực hiện nghiên cứu, phân tích một số kinh nghiệm của một số quốc gia tiêu biểu như sau:

## Kinh nghiệm của chính phủ Mỹ

Mỹ là một quốc gia có nền kinh tế phát triển bậc nhất trên thế giới, tuy nhiên, Chính phủ nước này vẫn hết sức coi trọng sự tồn tại và phát triển của DNNVV. Năm 1953, chính phủ Mỹ đã thành lập Cục phát triển doanh nghiệp nhỏ (Small Business Administration – SBA), và hoạt động như là một tổ chức độc lập để hỗ trợ, bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp nhỏ. Thông qua việc hỗ trợ vốn và tạo cơ hội ký hợp đồng, SBA giúp doanh nghiệp nhỏ phát triển và tạo việc làm bền vững.

Theo số liệu thống kê của Cục Quản lý kinh doanh nhỏ của Hoa Kỳ (SBA), hệ thống DNNVV trong những năm gần đây tại Hoa Kỳ ghi nhận sự nổi trội và phát triển nhanh chóng của các doanh nghiệp nhỏ. Tại Mỹ, 30 triệu doanh nghiệp nhỏ là động lực chính của nền kinh tế, tạo ra hai phần ba việc làm mới của khu vực tư nhân và sử dụng hơn 50% nguồn lao động quốc gia [5].

Khác với một số nước, Chính phủ Mỹ không có định nghĩa cụ thể để phân biệt các loại doanh nghiệp, mà phân chia doanh nghiệp dựa theo tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp. Cụ thể, gồm 2 nhóm chính: Nhóm doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp một thành viên có giá trị tài sản dưới 10 triệu USD; nhóm doanh nghiệp lớn và vừa có giá trị tài sản lớn hơn 10 triệu USD.

Có thể nói, Mỹ là một trong những quốc gia đầu tiên thực hiện thể chế hóa chính sách hỗ trợ DNNVV. Luật Hỗ trợ DNNVV của Mỹ (The Small Business Act) lần đầu tiên được ban hành vào năm 1953 với mục đích hỗ trợ và bảo hộ mức cao nhất có thể quyền lợi của các DNNVV và đảm bảo đối xử công bằng với các doanh nghiệp lớn trong việc tiếp cận các nguồn lực của Chính phủ.

Mỹ đã thực hiện một loạt cải cách khung pháp lý, bao gồm đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh (thời gian đăng ký kinh doanh giảm xuống còn vài giờ với chi phí chỉ vài USD), loại bỏ các giấy phép và điều kiện bắt buộc về thủ tục gia nhập thị trường, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. trong một số lĩnh vực chính và cải thiện các biện pháp hỗ trợ an sinh xã hội.

Các chính sách tập trung vào việc cung cấp hỗ trợ tài chính, nâng cao năng lực và trình độ quản lý của người quản lý và người lao động, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận công nghệ thông tin, thực hiện và hỗ trợ các hoạt động tạo điều kiện xuất khẩu.

Về hỗ trợ tài chính, SBA tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ tiếp cận nguồn vốn bằng cách đảm bảo cho các khoản vay, doanh nghiệp sẽ không vay vốn trực tiếp từ nhà đầu tư mà thông qua SBA. Khoản vay được SBA bảo đảm từ 500 USD đến 5,5 triệu USD cho phần lớn mục đích kinh doanh như mua tài sản cố định và vốn hoạt động. SBA cũng đóng vai trò trung gian, kết nối giữa bên cho vay và với những doanh nghiệp có nhu cầu vay. Các khoản vay được SBA đảm bảo thường có lãi suất, phí tương đương với các khoản vay không được bảo đảm và thường kèm theo dịch vụ tư vấn giúp doanh nghiệp nhỏ khởi nghiệp, vận hành hiệu quả. Khoản vay được SBA bảo đảm có khoản thanh toán thấp hơn, yêu cầu chi phí linh hoạt và một số khoản vay không yêu cầu tài sản thế chấp.

Về hỗ trợ kinh doanh, thương mại, SBA cũng hỗ trợ những doanh nghiệp nhỏ tiêu thụ sản phẩm không chỉ trong nước mà còn trên cả lĩnh vực thương mại quốc tế, bằng cách cung cấp những hỗ trợ, khoản vay riêng cho các doanh nghiệp xuất khẩu, tư vấn đào tạo cho người đầu tư và các doanh nghiệp nhỏ.

Mặt khác, SBA cũng đóng vai trò trong việc giám sát chính phủ liên bang Mỹ để đạt được 23% giá trị hợp đồng của chính phủ liên bang sẽ được ký kết với các doanh nghiệp nhỏ. Cơ quan chính phủ liên bang công khai danh sách những hợp đồng và một số hợp đồng được đưa vào danh sách đặc biệt dành cho doanh nghiệp nhỏ. Một số hợp đồng trong danh sách đó là một phần công việc của hợp đồng lớn, hoặc những hợp đồng nhỏ dành cho doanh nghiệp nhỏ. Chính phủ dành tối thiểu 5% giá trị hợp đồng hàng năm cho các doanh nghiệp nhỏ khó khăn, doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ làm chủ và 3% giá trị hợp đồng cho doanh nghiệp nhỏ của người khuyết tật, doanh nghiệp nằm trong vùng suy thoái kinh tế và doanh nghiệp nhỏ nằm trong khu vực không được sử dụng đúng mức.

Về hỗ trợ đào tạo và quản lý lao động: SBA thiết lập và quản lý mạng lưới các Trung tâm Phát triển DNNVV chịu trách nhiệm hỗ trợ tư vấn và giáo dục cho các DNNVV. Các trung tâm này duy trì một mạng lưới rộng lớn cung cấp và trao đổi các chương trình tư vấn quản lý và đào tạo việc làm, hoạt động như một diễn đàn mạng chính thức cho các chủ doanh nghiệp, người lao động, công chúng và Chính phủ.

## Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Hàn Quốc là một quốc gia có nền kinh tế phát triển nhanh nhất trong các quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD). Từ một quốc gia bị tàn phá và chia cắt sau chiến tranh đã vươn lên ngang hàng với các nước phát triển trên thế giới nhờ biết nắm bắt mọi thời cơ và vận dụng chính sách linh hoạt để huy động tiềm lực trong nước. Bằng các chiến lược phát triển kinh tế phù hợp đã đưa nước này từ một nước nghèo trở thành một cường quốc về công nghệ.

Để duy trì, và phát triển kinh tế, chính phủ Hàn Quốc tập trung hướng tới việc xây dựng một nền kinh tế dựa trên tri thức, chú trọng vào việc khuyến khích và mở rộng các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Theo đó, hàng năm, Chính phủ Hàn Quốc cam kết chi khoản ngân sách trị giá 2 tỷ USD để hỗ trợ xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp. Ngoài ra, Chính phủ Hàn Quốc đã điều chỉnh các chính sách phát triển kinh tế để hỗ trợ 2 tác nhân chủ yếu trong hệ sinh thái khởi nghiệp là DN khởi nghiệp và nhà đầu tư (NĐT) cho khởi nghiệp.

Ở Hàn Quốc, DN khởi nghiệp thuộc nhóm DN nhỏ và vừa (DNNVV) đóng vai trò là trụ cột trong nền kinh tế. Theo báo cáo của Viện Doanh nghiệp nhỏ Hàn Quốc, 2019, các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Hàn Quốc được ước tính chiếm 98% tổng số công ty, 90% việc làm và 80% sức mạnh kinh tế. Khoảng cách giữa các doanh nghiệp lớn và các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang tăng lên, tuy nhiên, không dễ đề tìm thấy các báo cáo về khả năng cạnh tranh của DNNVV đã được tăng cường.

Để điều hành, quản lý và cung cấp các chính sách hỗ trợ DNNVV, Hàn Quốc đã chia DNNVV ra thành ba loại: doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, DNNVV, căn cứ vào ngành nghề và quy mô kinh doanh (Điều 2, Đạo luật cơ bản về DNNVV sửa đổi, bổ sung năm 2011 và Điều 3 Nghị định hướng dẫn thi hành Đạo luật cơ bản về DNNVV).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngành** | **Doanh nghiệp nhỏ và vừa** | **Doanh nghiệp nhỏ** | **Doanh nghiệp siêu nhỏ** |
| **Số lượng nhân viên** | **Vốn/ Doanh thu** | **Số lượng nhân viên** |
| Ngành chế tạo, sản xuất | < 300 người | Vốn ≤ 8 tỷ won | < 50 người | < 10 người |
| Khai thác, xây dựng và giao thông vận tải | < 300 người | Vốn ≤ 3 tỷ won | < 50 người | < 10 người |
| Xuất bản, thông tin và truyền thông, hành chính và dịch vụ hỗ trợ hoạt động, hoạt động y tế và công tác xã hội, hoạt động khoa học và kỹ thuật. | < 300 người | Doanh thu ≤ 30 tỷ won | < 10 người | < 5 người |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, điện, khí đốt, hơi nước và các hoạt động kinh doanh, bán buôn và bán lẻ, dịch vụ lưu trú và ăn uống, các hoạt động tài chính và bảo hiểm, nghệ thuật, vui chơi giải trí | < 200 người | Doanh thu ≤ 20 tỷ | < 10 người | < 5 người |
| Thoát nước, quản lý chất thải và xử lý các hoạt động, giáo dục, sửa chữa và dịch vụ khác | < 100 người | Doanh thu ≤ 10 tỷ |   |   |
| Bất động sản, các hoạt động cho thuê | < 50 người | Doanh thu ≤ 5 tỷ won |   |   |

Chính phủ Hàn Quốc tập trung vào việc phát triển các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực công nghệ bằng cách hỗ trợ tài trợ nghiên cứu, phát triển công nghệ, hỗ trợ chuyên gia phát triển công nghệ, hỗ trợ các kỹ thuật cũng như các thông tin của thị trường. Trước đây, chiến lược phát triển kinh tế của Hàn Quốc tập trung vào xuất khẩu, nên các DN lớn đã phát triển mạnh và lấn át các DNNVV. Để hỗ trợ và bảo vệ các DNNVV, chính phủ Hàn Quốc đã ban hành một số Luật khung về hỗ trợ DNNVV như: Luật Hỗ trợ cho DNNVV thành lập, Luật Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho DNNVV, Luật về các quy định cho DNNVV trong các khu kinh tế, Luật Các cơ chế đặc thù hỗ trợ các DNNVV thương mại, Luật Xúc tiến đổi mới sáng tạo DNNVV, Luật Thúc đẩy mua sắm công cho DNNVV, Luật Khuyến khích đổi mới công nghệ của DNNVV, Luật Thúc đẩy liên kết giữa DNNVV và doanh nghiệp lớn, Luật về Các biện pháp đặc biệt để phát triển doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ,…

Bằng những văn bản pháp luật có mục tiêu rất cụ thể và chi tiết, việc phân loại các DNNVV dựa trên quy mô và ngành nghề kinh doanh cũng rất cụ thể, chi tiết như trên đã giúp các doanh nghiệp tiếp cận và sử dụng một cách hiệu quả các quy định của pháp luật và chính sách hỗ trợ, giúp Hàn Quốc mau chóng đạt được mục tiêu đề ra.

Chương trình hỗ trợ Nghiên cứu và phát triển của chính phủ Hàn Quốc cho sự phát triển công nghệ của các DNNVV tập trung vào việc thúc đẩy công nghệ gắn với các lĩnh vực tăng trưởng trong tương lai và các vấn đề chiến lược toàn cầu (Seong và Popper, 2005). Những công nghệ cao này liên quan đến sản xuất. Cụ thể là đối với các dự án xây dựng của quốc gia, DNNVV sẽ được ưu tiên ký kết các hợp đồng mua bán nguyên liệu, vật tư liên quan đến các dự án này nếu đáp ứng đủ các điều kiện về chất lượng hàng hóa, sản phẩm (Điều 4, Đạo luật về Hỗ trợ mua bán cho DNNVV - Hàng hoá sản xuất và hỗ trợ phát triển thị trường, sửa đổi, bổ sung năm 2011). Đối với các sản phẩm công nghệ do các DNNVV là chủ sản xuất, Chính phủ Hàn Quốc đã đưa ra các chính sách hỗ trợ thông qua việc chỉ định một số tổ chức, cơ quan sẽ ưu tiên mua hàng hóa trong lĩnh vực công nghệ do các DNNVV sản xuất. Chủ tịch Cơ quan quản lý DNNVV (SMBA) chịu trách nhiệm yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất thực hiện việc mua hàng hóa từ các DNNVV.

Việc quy định hỗ trợ các hoạt động thương mại, giao dịch như vậy cho DNNVV không những tạo ra thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm DNNVV, mà còn giúp tăng tính cạnh tranh đối với các doanh nghiệp lớn, hay doanh nghiệp truyền thống, do các doanh nghiệp lớn phải mua các sản phẩm sản xuất bởi DNNVV chứ không được tự sản xuất.

Về đào tạo nhân lực, Chính phủ Hàn Quốc cũng đã có những chính sách đổi mới vượt bậc trong việc thiết lập mối quan hệ mật thiết giữa các DNNVV với các trường đại học, cao đẳng và học viện, gắn kết tương lai DNNVV với tương lai đội ngũ thế hệ sinh viên được đào tạo. Ngoài các biện pháp như ưu tiên sinh viên tại các trường đại học, cao đẳng được kiến tập và thực tập ở các cơ sở sản xuất kinh doanh của các DNNVV trong mọi lĩnh vực, ngành nghề, Chính phủ cũng cung cấp kinh phí, và hỗ trợ cho các chương trình liên kết giữa các trường đại học, cao đẳng với các doanh nghiệp bao gồm các khoản trợ cấp, vị trí công việc, thông tin trường, thông tin doanh nghiệp, các khoản trợ cấp cho giảng viên, người hướng dẫn và sinh viên. Với Luật Hỗ trợ nguồn nhân lực cho các DNNVV, sửa đổi, bổ sung năm 2009, Chính phủ vừa giải quyết được tình trạng thất nghiệp cho người dân, vừa giải quyết được tình trạng thiếu hụt lao động có chuyên môn của các doanh nghiệp, thông qua việc ban hành rất nhiều các dự án đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các DNNVV.

Về đổi mới công nghệ, Chính phủ Hàn Quốc cũng đã ban hành rất nhiều chính sách ưu đãi cho các cá nhân, tổ chức thành lập doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ cũng như các doanh nghiệp đầu tư mạo hiểm thông qua một số đạo luật chính như: Luật về Các biện pháp hỗ trợ đặc biệt thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư mạo hiểm, Luật về Thúc đẩy đổi mới công nghệ đối với các DNNVV, Luật về Hỗ trợ thành lập các DNNVV. Đồng thời, pháp luật Hàn Quốc đã đơn giản hóa thủ tục thành lập cho từng loại hình doanh nghiệp, tạo lập các quỹ hỗ trợ vốn khởi nghiệp, địa điểm vị trí mặt bằng hoạt động.

Về hỗ trợ tài chính cho các DNNVV, Chính phủ Hàn Quốc đưa ra các chính sách ưu đãi thuế đối với các DNNVV, đặc biệt, ban hành Đạo luật Hạn chế thuế đặc biệt, áp dụng tập trung cho các doanh nghiệp đầu tư và nghiên cứu phát triển sản phẩm công nghệ mới. Bên cạnh đó, hệ thống bão lãnh tín dụng đã tạo điều kiện cho các DNNVV tiếp cận với vốn vay dễ dàng hơn. Với mục đích giảm nhẹ khó khăn tài chính trong việc huy động vốn thành lập và hoạt động doanh nghiệp, hệ thống hỗ trợ tài chính cho DNNVV được thành lập và chia theo ba kênh chính: Quỹ bảo lãnh tín dụng Hàn Quốc, Quỹ bảo lãnh tín dụng công nghệ Hàn Quốc và Quỹ bảo lãnh tín dụng địa phương. Ngoài ra, các DNNVV có thể huy động vốn qua các kênh như phát hành trái phiếu, tiền gửi nhận được từ Quỹ quản lý vốn theo Luật Quản lý quỹ công cộng…

Chính phủ Hàn Quốc đã thành lập một cơ quan Quản lý DNNVV (SMBA), chịu trách nhiệm chính trong việc thiết lập các kế hoạch về chính sách của Chính phủ hỗ trợ cho DNNVV, cũng như chịu trách nhiệm thi hành và phổ biến những quy định của pháp luật đến với các doanh nghiệp. Cơ quan này đóng vai trò tiên phong trong việc cung cấp và phát triển các sáng kiến chính sách giúp DNNVV hoạt động hiệu quả và thiết thực hơn và là “cánh tay phải” đắc lực cho Chính phủ Hàn Quốc trong việc tạo ra các công cụ, chính sách chủ yếu giúp DNNVV phát triển, cạnh tranh lành mạnh với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp truyền thống.

Đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp, SMBA nắm vai trò to lớn trong việc bồi dưỡng kỹ thuật cũng như những kiến thức nền tảng trong việc khởi nghiệp kinh doanh, đồng thời là người truyền cảm hứng cho những nhà kinh doanh tương lai khởi nghiệp thành công.

Đối với các doanh nghiệp đầu tư mạo hiểm, SMBA đã thành lập các quỹ hỗ trợ vốn thành lập và hoạt động doanh nghiệp như Quỹ kết nối đầu tư (Angel Investment Matching Fund), Quỹ sáng tạo tương lai, hay hệ thống quỹ công cộng nhằm giúp các doanh nghiệp đầu tư mạo hiểm đang gặp khó khăn về vốn.

Tóm lại, Chính phủ Hàn Quốc đã hỗ trợ cho các DNNVV, doanh nghiệp khởi nghiệp có được một quy trình để huy động vốn đầu tư tương ứng với từng giai đoạn phát triển của doanh nghiệp. Ở giai đoạn đầu, doanh nghiệp khởi nghiệp có thể sử dụng tiền của chính phủ thông qua các quỹ đầu tư để tồn tại, khi phát triển thì có thể huy động vốn từ các sàn chứng khoán.

## Kinh nghiệm của chính phủ Malaysia

Kinh tế [Malaysia](https://vi.wikipedia.org/wiki/Malaysia) là một nền [kinh tế thị trường](https://vi.wikipedia.org/wiki/Kinh_t%E1%BA%BF_th%E1%BB%8B_tr%C6%B0%E1%BB%9Dng) [công nghiệp mới](https://vi.wikipedia.org/wiki/N%C6%B0%E1%BB%9Bc_c%C3%B4ng_nghi%E1%BB%87p_m%E1%BB%9Bi) tiệm cận mức [phát triển](https://vi.wikipedia.org/wiki/N%C6%B0%E1%BB%9Bc_c%C3%B4ng_nghi%E1%BB%87p). Nền kinh tế nước này là nền kinh tế thị trường định hướng nhà nước tương đối mở và công nghiệp hóa mới. Malaysia được đánh giá là sở hữu một trong những hồ sơ kinh tế tốt nhất tại châu Á, với vị trí nền kinh tế lớn thứ tư trong ASEAN, lớn thứ 14 châu Á và lớn thứ 38 trên thế giới.

Năm 2019, quốc gia này có quy mô [GDP danh nghĩa](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%95ng_s%E1%BA%A3n_ph%E1%BA%A9m_n%E1%BB%99i_%C4%91%E1%BB%8Ba) đạt [365,3](https://vi.wikipedia.org/wiki/Danh_s%C3%A1ch_qu%E1%BB%91c_gia_theo_GDP_%28danh_ngh%C4%A9a%29) [tỷ](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%B7) [USD](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%B4_la_M%E1%BB%B9), lớn thứ 3 tại [khu vực](https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C3%B9ng) [Đông Nam Á](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%B4ng_Nam_%C3%81), xếp hạng 33 [thế giới](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%BF_gi%E1%BB%9Bi), thứ 12 [châu Á](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%A2u_%C3%81). [Thu nhập bình quân đầu người](https://vi.wikipedia.org/wiki/Thu_nh%E1%BA%ADp_b%C3%ACnh_qu%C3%A2n_%C4%91%E1%BA%A7u_ng%C6%B0%E1%BB%9Di) đạt mức [11,484 USD/người](https://vi.wikipedia.org/wiki/Danh_s%C3%A1ch_c%C3%A1c_qu%E1%BB%91c_gia_theo_GDP_%28danh_ngh%C4%A9a%29_b%C3%ACnh_qu%C3%A2n_%C4%91%E1%BA%A7u_ng%C6%B0%E1%BB%9Di). Tại Malaysia, các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) ngày càng đóng vai trò quan trọng ở Malaysia kể từ cuối những năm 1990. Kể từ sau cuộc khủng hoảng Tài chính Châu Á năm 1998-1999, các DNNVV đã trở lên linh hoạt hơn nhiều so với các DN lớn.

Tính đến trước năm 2005, tại Malaysia, chưa có một định nghĩa chuẩn nào về DNNVV được thông qua. Khi đó, các nhà nghiên cứu phân chia các DNNVV dựa theo các tiêu chí định lượng như số lượng lao động và vốn cố định. Mặt khác, cũng có đề xuất việc thông qua các chỉ số định tính như chủ sở hữu quản lý, phong cách quản lý, mức độ phụ thuộc của các nguồn vốn nội bộ và địa phương.

Năm 2005, Hội đồng phát triển DNNVV quốc gia Malaysia (NSDC) đã đồng ý với việc sử dụng một định nghĩa tiêu chuẩn về DNNVV. Định nghĩa này phân chia doanh nghiệp theo hai tiêu chí chính: doanh thu hàng năm và số lượng nhân viên toàn thời gian, trong đó, tập trung vào ba lĩnh vực chính là các dịch vụ liên quan đến sản xuất và chế tạo, nông nghiệp và lĩnh vực dịch vụ. Bảng 1 dưới đây diễn giải cụ thể về việc phân chia loại hình DNNVV theo 2 tiêu chí và 3 lĩnh vực.

**Bảng 1: Định nghĩa về DNNVV theo doanh thu hàng năm và số lượng lao động**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Loại DN | Lĩnh vực nông nghiệp | Lĩnh vực sản xuất và chế tạo (bao gồm dịch vụ liên quan tới nông nghiệp và sản xuất) | Lĩnh vực dịch vụ (bao gồm cả truyền thông và thông tin) |
| Doanh thu bán hàng hàng năm |
| Siêu nhỏ | Dưới 200.000 RM | Dưới 250.000 RM | Dưới 200.000 RM |
| Nhỏ | Trong khoảng từ 200.000 RM đến 1 triệu RM | Trong khoảng từ 250.000 RM đến 10 triệu RM | Trong khoảng từ 200.000 RM đến 1 triệu RM |
| Vừa | Trong khoảng từ 1 triệu RM đến 5 triệu RM | Trong khoảng từ 10 triệu RM đến 25 triệu RM | Trong khoảng từ 1 triệu RM đến 5 triệu RM |
| DNNVV | Dưới 5 triệu RM | Dưới 25 triệu RM | Dưới 5 triệu RM |
| Số lao động toàn thời gian |
| Siêu nhỏ | Dưới 5 lao động | Dưới 5 lao động | Dưới 5 lao động |
| Nhỏ | Trong khoảng từ 5 đến 19 lao động | Trong khoảng từ 5 đến 50 lao động | Trong khoảng từ 5 đến 19 lao động |
| Vừa | Trong khoảng từ 20 đến 50 lao động | Trong khoảng từ 51 đến 150 lao động | Trong khoảng từ 20 đến 50 lao động |
| DNNVV | Dưới 50 lao động | Dưới 150 lao động | Dưới 50 lao động |

*Nguồn: Báo cáo thường niên DNNVV 2011/12, NSDC*

Tới năm 2014, Chính phủ Malaysia đã ban hành thông tư mới về định nghĩa mới về DNNVV của ngân hàng Negara Malaysia (từ 06/2013), việc đưa ra định nghĩa mới về DNNVV này là cần thiết sau những thay đổi kinh tế như lạm phát giá cả, thay đổi cơ cấu, thay đổi xu hướng kinh doanh. Mục đích chính của định nghĩa mới này là nhằm thiết lập một tiêu chuẩn phù hợp để xác định nhóm mục tiêu cần hỗ trợ của các DNNVV. Định nghĩa mới về DNNVV đã được chính phủ thông qua cho 2 lĩnh vực chính là: Sản xuất và dịch vụ. Theo định nghĩa mới này, tiêu chí phân loại doanh nghiệp là DNNVV đã có sự thay đổi so với trước đó, ví dụ, một doanh nghiệp được phân loại là DNNVV nếu doanh thu bán hàng dưới 50 triệu RM (trước đây là 25 triệu RM), hoặc sử dụng ít hơn 200 nhân viên (trước đây là 150 nhân viên). Bảng 2 dưới đây mô tả chi tiết hơn về các tiêu chí để phân loại doanh nghiệp.

**Bảng 2. Định nghĩa về DNNVV của chính phủ Malaysia (năm 2014)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhóm | DN siêu nhỏ | DN Nhỏ | DN vừa |
| Sản xuất (bao gồm dịch vụ liên quan đến sản xuất và các ngành công nghiệp dựa trên nông nghiệp | Doanh thu bán hàng dưới 300.000 RM (trước đây là từ 200.000 đến 250.000 RM)hoặc số lượng nhân viên toàn thời gian ít hơn 5 người. | Doanh thu bán hàng từ 300.000 RM đến 15 triệu RM hoặc số lượng nhân viên toàn thời gian từ 5 đến 75 người. | Doanh thu bán hàng từ 15 triệu RM đến 50 triệu RM hoặc số lượng nhân viên toàn thời gian từ 75 đến 200 người. |
| Dịch vụ, Nông nghiệp sơ cấp và Công nghệ Thông tin và Truyền thông (ICT) | Doanh thu bán hàng từ 300.000 RM đến 3 triệu RM hoặc số lượng nhân viên toàn thời gian từ 5 đến 30 người. | Doanh thu bán hàng từ 3 triệu RM đến 20 triệu RM hoặc số lượng nhân viên toàn thời gian từ 30 đến 75. |

*Nguồn: Hội đồng phát triển DNNVV Quốc gia, Malaysia 2013*

Một doanh nghiệp được coi là một DNNVV nếu nó đáp ứng yêu cầu của một trong 2 tiêu chí cụ thể, tùy theo tiêu chí nào thấp hơn. Định nghĩa này cũng được sử dụng dùng để xác định phạm vi của các DNNVV cho mục đích thống kê và điều kiện đáp ứng cho việc nhận hỗ trợ từ chính phủ Malaysia.

Tuy nhiên, định nghĩa sửa đổi này cũng có một số điều loại trừ đối với các loại công ty sau:

* Một công ty được niêm yết công khai trong hội đồng quản trị ở Malaysia, hoặc các quốc gia khác
* Công ty con của một công ty đại chúng niêm yết trong hội đồng quản trị chính ở Malaysia hoặc quốc gia khác
* Công ty con của các công ty lớn, các tập đoàn đa quốc gia, các công ty liên kết với chính phủ, các công ty hợp nhất của Bộ tài chính và các doanh nghiệp nhà nước.

Về mặt chính sách, Chính phủ Malaysia đã thay đổi các chiến lược phát triển kinh tế của quốc gia theo thời gian để đáp ứng với sự thay đổi của nền kinh tế toàn cầu cũng như nền kinh tế trong nước. Chiến lược phát triển các DNNVV ở Malaysia không chỉ định hình cho sự phát triển của các DNNVV mà còn cho cả xã hội nói chung, được gắn kết về mặt chính trị. Chính phủ Malaysia đã dành ưu tiên cho việc hỗ trợ sự phát triển của DNNVV, điều này được thể hiện rõ thông qua các bản Kế hoạch tổng thể công nghiệp lần thứ hai 1996-2005 (IMP2), Kế hoạch tổng thể công nghiệp lần thứ ba 2006-2020 (IMP3) và đặc biệt là Kế hoạch tổng thể về DNNVV (2012-2020). Kế hoạch IMP2 đã giải quyết một số vấn đề bao gồm khả năng tiếp cận thị trường; tăng khả năng công nghệ; tăng cường áp dụng CNTT-TT; và tăng khả năng tiếp cận tài chính (theo MITI 1996). Chính phủ Malaysia giao cho Đơn vị Kế hoạch Kinh tế của Bộ Thủ tướng và Bộ Tài chính Malaysia soạn thảo và trình Kế hoạch chi tiết, toàn diện về việc phân bổ ngân sách quốc gia đối với các thành phần kinh tế ở Malaysia, được chấp thuận bởi Nội các Malaysia.

Trong kế hoạch Malaysia lần thứ 8 (từ năm 2001-2005), chính phủ đã thực hiện hỗ trợ mạnh mẽ trong việc phát triển các DNNVV có khả năng phục hồi, đặc biệt là trong các ngành có tiềm năng xuất khẩu và tăng trưởng cao. Việc cung cấp cơ sở hạ tầng và tiện nghi công nghiệp (chẳng hạn như các khu công nghiệp vừa và nhỏ, bao gồm các đơn vị nhà máy và cơ sở ươm tạo) đã được chú trọng để tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng các hoạt động của DNNVV tại các địa điểm quan trọng trong cả nước. Giai đoạn này đánh dấu bởi một cột mốc quan trọng đối với sự phát triển DNNVV tại Malaysia là việc thành lập Hội đồng phát triển DNNVV Quốc gia (NSDC) vào năm 2004 với mục đích đảm bảo các kế hoạch phát triển DNNVV được chú trọng.

Trong kế hoạch Malaysia lần thứ 9 (từ năm 2006 – 2010) đề cập đến môi trường toàn cầu đầy thách thức và cạnh tranh hơn đối với các DNNVV của Malaysia. Tập trung vào việc nâng cao lĩnh vực sản xuất theo hướng các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn và nâng cao năng lực cung cấp các dịch vụ liên quan. Kế hoạch cũng tập trung vào việc chuyển đổi các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ bổ sung của các DNNVV thành các thực thể định giá và tri thức mạnh mẽ. Các chiến lược được áp dụng để đạt được những điều này là mua lại công nghệ để thúc đẩy các DNNVV tham gia chuỗi giá trị trong các lĩnh vực sản xuất, nông nghiệp và dịch vụ. Nội dung của kế hoạch Malaysia lần 9 nhấn mạnh vào khả năng phát triển công nghệ để đạt được sự khác biệt của sản phẩm và dịch vụ cũng như tạo ra một số lượng lớn hơn các công ty dựa trên công nghệ địa phương. Một Viện nghiên cứu hợp tác về Kỹ thuật, Khoa học và Công nghệ (CREST) đã được thành lập. Viện nằm trong đại học Khoa học Malaysia (là một trong 3 trường đại học lớn nhất Malaysia), hoạt động phi lợi nhuận, và phụ trách việc nghiên cứu trước nhằm tiếp thêm sức mạnh cho ngành công nghiệp điện-điện tử của Malaysia.

Kể từ năm 2004, các DNNVV đã được chú trọng nhiều hơn, các báo cáo về mô hình kinh tế mới đã khẳng định DNNVV đóng vai trò quan trọng, là trụ cột của nền kinh tế Malaysia. Chính phủ Malaysia cũng nhận thấy rằng sự phát triển của các công ty lớn toàn cầu cần có sự hỗ trợ quan trọng từ các cụm liên kết, và các DNNVV. Các DNNVV có thể đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp việc làm và nhân lực giỏi chuyên môn cho các doanh nghiệp lớn. Để hỗ trợ sự tăng trưởng, khả năng sáng tạo và khả năng cạnh tranh của các DNNVV trong bối cảnh tự do hóa và dần bãi bỏ các quy định của nền kinh tế Malaysia, chỉnh phủ đã ban hành các cơ chế mới nhằm hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho các DNNVV trong các lĩnh vực đổi mới và tiên tiến về công nghệ. Đặc biệt, chính phủ tập trung vào hỗ trợ chuyển đổi nhanh chóng cho các DNNVV có tiềm năng đổi mới. Ngày 12/02/2010, Thủ tướng Chính phủ Malaysia đã công bố kế hoạch tổng thể về sự phát triển DNNVV, nhằm giúp các DNNVV phát triển vượt ra ngoài thị trường trong nước và nhấn mạnh các cải tiến và công nghệ mới là chiến lược tăng trưởng và phát triển của các DNNVV. Có 15 cơ quan cấp bộ của chính phủ và hơn 60 cơ quan tham gia hỗ trợ sự phát triển của các DNNVV. Ngoài ra, đã có hơn 500 chương trình của chính phủ được thực hiện từ năm 2006 đến năm 2010 để giúp đỡ các DNNVV.

Tiếp theo, bản Kế hoạch Malaysia lần thứ 10 (giai đoạn từ 2011-2015) đã tập trung vào việc phát triển DNNVV với một số điểm khác biệt so với kế hoạch lần thứ 8 và 9 trước đó. Nếu như kế hoạch Malaysia lần thứ 9 tập trung hỗ trợ phát triển DNNVV dựa trên ba lực đẩy chiến lược: Tạo điều kiện cơ sở hạ tầng, tăng cường xây dựng năng lực cho DNNVV, tăng cường khả năng tiếp cận nguồn tài chính, thì chính sách phát triển DNNVV trong kế hoạch Malaysia lần thứ 10 tập trung về việc tự do hóa, và bãi bỏ các quy định của chính phủ đối với nền kinh tế Malaysia. Điều này được đưa ra nhằm mục tiêu giúp tạo ra các doanh nghiệp dẫn đầu trong nước, khu vực và toàn cầu. Để thực hiện được việc này, các sáng kiến của chính phủ đã được thực hiện nhằm: Giảm chi phí quản lý mà các DNNVV phải chịu, xây dựng năng lực cho các DNNVV, hỗ trợ hình thành văn hóa doanh nhân, củng cố Hệ thống hỗ trợ các DNNVV, và hỗ trợ tiếp cận tài chính cho DNNVV.

Các chương trình phát triển DNNVV được thực hiện theo kế hoạch Malaysia lần thứ 10 đã toàn diện hơn, với 5 lĩnh vực trọng tâm gồm: Phát triển nguồn nhân lực, thi trường, tiếp cận tài chính, đổi mới doanh nghiệp và nâng cấp cơ sở hạ tầng.

Cơ sở hạ tầng rất quan trọng để tạo ra một môi trường thuận lợi hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp và DNNVV. Từ năm 2011 đến năm 2015, hơn 600 triệu RM đã được chi vào việc xây dựng cơ sở kinh doanh, phát triển vườn ươm, phát triển khu công nghiệp và mua thiết bị mang lại lợi ích cho khoảng 7.000 DNNVV. Mặt khác, các tổ chức tài chính là yếu tố chính hỗ trợ sự tăng trưởng của các DNNVV. Tại Malaysia, các nguồn tài chính phi ngân hàng như đầu tư mạo hiểm, nhà đầu tư thiên thần, huy động vốn từ cộng đồng, Peer-to-Peer, tài trợ vi mô, quỹ chính phủ, v.v ... mang đến một bối cảnh tài chính đa dạng và phong phú cho các DNNVV Malaysia. Trong giai đoạn 2011-2015, chính phủ đã chi hơn 30 tỷ RM để tăng cường khả năng tiếp cận tài chính cho các DNNVV thông qua tổng số hơn 200 chương trình hỗ trợ. Tổng số người thụ hưởng được tiếp cận tài chính hàng năm từ 2011-2015 là hơn một nửa tổng số cơ sở của các DNNVV và hầu hết các đối tượng thụ hưởng liên quan đến các doanh nghiệp siêu nhỏ (theo báo cáo thường niên DNNVV của Malaysia).

Có thể nói, Bảo lãnh tín dụng (BLTD) là một chính sách quan trọng trong hầu hết các chính sách phát triển kinh tế của quốc gia này và được hình thành từ rất sớm, nhằm duy trì sự phát triển bền vững và ở mức độ cao của cộng đồng DNNVV. Hệ thống BLTD được xây dựng thống nhất từ cấp Trung ương đến cấp địa phương, phân chia theo lĩnh vực hoạt động và thực hiện theo 3 mô hình: (BLTD của Chính phủ, BLTD của các hiệp hội, BLTD của khu vực tư nhân). Tại Malaysia, DNNVV có thể tiếp cận vốn vay từ 4 quỹ bảo lãnh tín dụng:

- Hệ thống BLTD chung: là Tập đoàn bảo lãnh tín dụng Malaysia (CGC): được thành lập từ năm 1972 với số vốn góp từ các ngân hàng thương mại và các công ty tài chính của Chính phủ, nhiệm vụ chính là cung cấp chương trình bảo lãnh theo doanh mục và chương trình bảo lãnh theo nhóm. Hiện nay, hệ thống này có số bảo lãnh cao nhất trong 4 hệ thống (*với mức bảo lãnh tín dụng là 90% và phí bảo lãnh từ 0,5%-1% giá trị bảo lãnh*).

- Hệ thống bảo lãnh các khoản vay đặc biệt: tài trợ cho các doanh nghiệp có các dự án đặc biệt, doanh nghiệp xuất khẩu,… được thành lập từ năm 1981

- Hệ thống BLTD cơ bản được thành lập từ năm 1989.

- Hệ thống BLTD chủ yếu - mới được thành lập từ năm 1994.

Hệ thống BLTD này hoạt động vì mục đích lợi nhuận do các tổ chức tư nhân thành lập nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của các DNNVV với mức phí bảo lãnh cao hơn CGC tùy thuộc thỏa thuận giữa các bên.

Bên cạnh đó, Chính phủ Malaysia xây dựng hàng loạt những chương trình hỗ trợ tài chính đa dạng phù hợp doanh nghiệp từ mọi khu vực kinh tế để tạo môi trường năng động cho DNNVV.

# 3. Một số bài học về vai trò của Nhà nước trong hỗ trợ DNNVV đối với Việt Nam

Thông qua các giải pháp của các quốc gia, có thể thấy, các chính phủ đã thiết kế nhiều giải pháp hỗ trợ rất cụ thể cho từng đối tượng. Tinh thần chung của các chính sách là chính phủ đảm trách phần nhiều hơn trong việc chia sẻ gánh nặng về vốn cho doanh nghiệp, tuy nhiên, không hỗ trợ hoàn toàn, mà doanh nghiệp cũng cần phải đóng góp một phần công việc. Điều này giúp hạn chế sự ỷ lại và nhất là trục lợi của doanh nghiệp theo kiểu khó cũng kêu, không khó cũng kêu, luôn yêu cầu, đòi hỏi được hỗ trợ của doanh nghiệp.

Một số bài học về tăng cường vai trò nhà nước trong việc hỗ trợ DNNVV có thể được rút ra như sau:

*Một là,* đảm bảo tính hiệu quả trong hoạt động quản lý nhà nước đối với khu vực DNNVV. Từ những phân tích của các quốc gia nêu trên, chúng ta có thể thấy các quốc gia đều thành lập một cơ quan phụ trách riêng việc nghiên cứu, giám sát và phát triển DNNVV. Cơ quan này ngoài việc nghiên cứu, xây dựng các chính sách hỗ trợ DNNVV thì cũng chịu trách nhiệm quản lý, giám sát việc vận hành hoạt động của các DNNVV, cũng như các cam kết hỗ trợ của chính phủ với doanh nghiệp.

Tại các quốc gia như Mỹ, Hàn Quốc các doanh nghiệp lớn phát triển mạnh ảnh hưởng và kiểm soát nền kinh tế khiến cho các DNNVV dễ bị tổn thương. Ví dụ như Chính phủ Mỹ đã ban hành Đạo luật kinh doanh nhỏ để hạn chế sự ảnh hưởng của các doanh nghiệp lớn đối với các DNNVV. Còn ở Hàn Quốc, chính phủ Hàn Quốc cũng quy định hỗ trợ các hoạt động thương mại nhằm hỗ trợ tạo ra thị trường tiêu thụ cho DNNVV. Vì vậy Nhà nước, Chính phủ cần có công cụ và cách thức quản lý riêng biệt đối với việc quản lý và hỗ trợ DNNVV.

*Hai là,* xây dựng và hoàn thiện các chính sách, khung pháp lý một cách chi tiết, đầy đủ về hỗ trợ DNNVV*.*

Từ kinh nghiệm của các Quốc gia cho thấy, Chính phủ của các nước có quy định chính sách hỗ trợ DNNVV bằng những văn bản pháp luật có mục tiêu cụ thể và chi tiết, được thực hiện một cách minh bạch, và được giám sát chặt chẽ. Điều này đã giúp các DNNVV có thể tiếp cận và sử dụng một cách hiệu quả các quy định và chính sách hỗ trợ, từ đó giúp các doanh nghiệp có thể lên kế hoạch một cách chính xác, và nhanh chóng đạt được các mục tiêu đề ra.

*Ba là,* tập trung nguồn lực hỗ trợ các dự án khởi nghiệp và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Về quy định xây dựng các đề án hỗ trợ DNNVV, mặc dù Luật Hỗ trợ DNNVV đã có quy định và văn bản hướng dẫn thi hành nhưng trên thực tế vẫn chưa có bộ, ngành nào xây dựng Đề án hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Một trong các lý do chính đó là do chưa có quy định cụ thể hóa cho các chính sách hỗ trợ cấp bù lãi suất đối với các khoản vay của DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, hoặc các quy định chi tiết về hỗ trợ công nghệ, cơ sở ươm tạo để hỗ trợ DNNVV nghiên cứu, đổi mới công nghệ, tiếp nhận và làm chủ công nghệ.

*Bốn là,* cần đẩy mạnh hoạt động của các Quỹ Bảo lãnh tín dụng và tạo điều kiện thuận lợi để DNNVV có thể tiếp cận dễ dàng, nhanh chóng và hiệu quả tới nguồn vốn vay. Các cơ quan chức năng cần đưa ra các điều kiện đảm bảo để cho các Quỹ hỗ trợ DNNVV được chính thức hoạt động, hỗ trợ các chương trình bảo lãnh, quỹ cho vay đặc biệt cho những DNNVV không có tài sản thế chấp và thiếu lịch sử tín dụng có thể tiếp cận được vốn vay.

Ngoài các hình thức cho vay tín dụng truyền thống, cần chú trọng tới các hình thức tiếp cận vốn mới cho các DNNVV như hình thức kêu gọi vốn từ cộng đồng, các hình thức tín dụng thuê mua, hay mô hình cho vay ngang hàng ... Chính phủ cần có chính sách ưu đãi cho các quỹ đầu tư tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, xúc tiến hoạt động mua bán, sáp nhập doanh nghiệp để tăng chất lượng doanh nghiệp và giải quyết những khó khăn cấp thiết cho nhóm DNNVV có nguy cơ phá sản đang cần nguồn lực bên ngoài để vực dậy.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Theo báo cáo tổng Điều tra Kinh tế của Bộ Kế hoạch và Đầu tư 2017.

2. Phùng Thế Đông (2019). Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam phát triển trong giai đoạn hiện nay. Tạp chí Tài chính, kỳ 1 tháng 10/2019.

3. CIEM (2020), Báo cáo chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 -2025.

4. Chính phủ (2018), Nghị định số 39/2018/NĐ-CP, quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

5. ThS. Hoàng Mạnh Hùng (2019), Kinh nghiệm quốc tế về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và bài học cho Việt Nam.

6. TS. Trần Thị Vân Anh, Hàn Quốc: Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp: Nhìn từ kinh nghiệm của Hàn Quốc.

7. Yee-Whah Chin (07/2018), SME Policies and Performance in Malaysia.

8. OECD (2016). “2016 Economic Survey of Korea”, 5/2016.

9. Rasiah Devinaga1 & Teck Ming Tan (2012), Review of Credit Guarantee Corporation Malaysia (CGCM) Initiatives to Enhance Small and Medium Enterprises Performance.